

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN		2.218.274.360.708	2.424.589.630.483
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	353.504.352.235	730.416.922.210
111	1. Tiền		9.504.352.235	7.916.922.210
112	2. Các khoản tương đương tiền		344.000.000.000	722.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư	4	1.692.138.578.730	1.509.647.762.856
122	1. Cho vay		1.633.822.977.839	1.452.968.674.238
122a	a. Cho vay		1.660.105.293.534	1.471.598.609.238
122b	b. Dự phòng rủi ro cho vay		(26.282.315.695)	(18.629.935.000)
123	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.315.600.891	56.679.088.618
123b	b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		36.057.583.317	34.285.983.317
123c	c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.815.340.000	24.815.340.000
123d	d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		(2.557.322.426)	(2.422.234.699)
130	III. Các khoản phải thu		92.675.054.847	101.537.871.572
131	1. Phải thu của khách hàng	5	14.795.059.046	16.854.359.542
131a	a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay		14.707.265.012	16.592.611.712
131d	d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn		4.653.034	2.676.830
131e	e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác		83.141.000	259.071.000
132	2. Trả trước cho người bán	6	1.452.720.000	1.452.720.000
134	3. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	7	2.630.426.000	1.737.073.800
136	4. Phải thu khác	8	75.808.742.963	83.505.611.392
139	5. Dự phòng phải thu khó đòi		(2.011.893.162)	(2.011.893.162)
150	V. Tài sản cố định		45.878.396.698	50.210.880.175
151	1. Tài sản cố định hữu hình	9	36.252.491.152	40.426.679.452
152	- Nguyên giá		49.048.446.466	48.855.132.767
153	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.795.955.314)	(8.428.453.315)
157	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.625.905.546	9.784.200.723
158	- Nguyên giá		10.889.237.484	10.790.237.484
159	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.263.331.938)	(1.006.036.761)
160	VI. Bất động sản đầu tư	11	31.296.620.142	32.486.887.482
161	- Nguyên giá		34.254.259.619	34.254.259.619
162	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.957.639.477)	(1.767.372.137)
170	VII. Tài sản dở dang	12	2.668.740.684	267.828.127
172	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.668.740.684	267.828.127
180	VIII. Tài sản khác		112.617.372	21.478.061
183	1. Chi phí trả trước	13	112.617.372	21.478.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
200 B. NỢ PHẢI TRẢ		419.205.998.233	735.310.524.319
210 I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	14	48.416.133.370	49.417.215.572
213 1. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư		48.416.133.370	49.417.215.572
220 II. Các khoản phải trả		72.016.886.900	50.978.923.784
221 1. Phải trả người bán		48.094.529	-
222 2. Người mua trả tiền trước		45.574.738	9.330.296
223 3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	15	1.212.619.254	3.270.905.399
224 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16	1.204.307.471	1.017.879.349
225 5. Phải trả người lao động		3.460.633.630	3.082.348.945
226 6. Chi phí phải trả		85.100.000	-
228 7. Doanh thu chưa thực hiện		79.455.134	-
229 8. Phải trả khác	17	65.080.979.642	42.844.577.869
232 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		800.122.502	753.881.926
240 III. Vay và nợ thuê tài chính	18	298.772.977.963	634.914.384.963
242 1. Nợ vay		298.772.977.963	634.914.384.963
300 C. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	1.799.068.362.475	1.689.279.106.164
310 I. Vốn chủ sở hữu		1.799.068.362.475	1.689.279.106.164
311 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.373.552.079.440	1.373.552.079.440
312 2. Vốn khác của chủ sở hữu		85.728.700.756	85.436.387.057
314 3. Quỹ đầu tư phát triển		245.267.503.486	146.953.565.463
315 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		94.520.078.793	83.337.074.204
330 Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		2.218.274.360.708	2.424.589.630.483


Đỗ Minh Đức

Người lập biểu

Bình Dương, ngày 25 tháng 02 năm 2019


Nguyễn Hùng

Kế toán trưởng


Ngô Hoàng Minh

Giám đốc

